

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ CHẾ BIẾN NAM MINH

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ CHẾ BIẾN NAM MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM MINH PROCESSING AND SERVICE TRADING PRODUCTION LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110572320

3. Ngày thành lập: 14/12/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

278 Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976580068

Fax:

Email: rubikviet68@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
10.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
11.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
14.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu	4669

15.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
16.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
17.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
18.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	9620
19.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
20.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn về công nghệ khác	7490
21.	Cho thuê xe có động cơ	7710
22.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại nhà nước cấm)	4690
23.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
24.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ đầu giá)	4719
25.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721(Chính)
26.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
27.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
28.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
29.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
30.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
31.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
32.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
33.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
34.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
35.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
36.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
37.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
38.	Sản xuất đường	1072
39.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
40.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
41.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
42.	Sản xuất chè	1076
43.	Sản xuất cà phê	1077

44.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt - Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn	1079
45.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
46.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh Chi tiết: Sản xuất rượu công nghiệp, sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1101
47.	Sản xuất rượu vang Chi tiết: Sản xuất rượu vang	1102
48.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
49.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
50.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
51.	Sản xuất sợi	1311
52.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
53.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
54.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
55.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
56.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
57.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
58.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dệt khác	1399
59.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
60.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
61.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
62.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
63.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
64.	Sản xuất giày, dép	1520
65.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
66.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
67.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
68.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
69.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
70.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
71.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
72.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình	1709
73.	In ấn (trừ loại Nhà nước cấm)	1811

74.	Dịch vụ liên quan đến in (trừ rập khuôn tem)	1812
75.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ bản ghi Nhà nước cấm)	1820
76.	Sản xuất than cốc	1910
77.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
78.	Sản xuất hoá chất cơ bản (trừ loại nhà nước cấm)	2011
79.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
80.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
81.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (trừ loại nhà nước cấm)	2021
82.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
83.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
84.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác (Trừ loại nhà nước cấm)	2029
85.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
86.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc	2100
87.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
88.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
89.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
90.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
91.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
92.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
93.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
94.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
95.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe taxi	4931
96.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô.	4932
97.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933

98.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)	5229
99.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
100.	Cơ sở lưu trú khác	5590
101.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
102.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
103.	Dịch vụ ăn uống khác (Trừ cung cấp suất ăn hàng không)	5629
104.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
105.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
106.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
107.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
108.	Đại lý du lịch	7911
109.	Điều hành tua du lịch	7912
110.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
111.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
112.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
113.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
114.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
115.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
116.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
117.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
118.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
119.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
120.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
121.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
122.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom chất thải nguy hại (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3812
123.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821

124.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3822
125.	Tái chế phế liệu (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3830
126.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	3900
127.	Xây dựng nhà để ở	4101
128.	Xây dựng nhà không để ở	4102
129.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
130.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
131.	Xây dựng công trình điện	4221
132.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
133.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
134.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
135.	Xây dựng công trình thủy	4291
136.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
137.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
138.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
139.	Phá dỡ (Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
140.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
141.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
142.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
143.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thiết bị gia dụng - Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu	4759
144.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ thuốc)	4772

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

Thời gian đăng từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/01/2024

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	VŨ HOÀI NAM	Việt Nam	Số 11B Ngõ Lệnh Cư, Phố Khâm Thiên, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.500.000.000	50,000	001086005273	
2	HỒ THỊ MINH	Việt Nam	Số nhà 89 ngách 89/3 phố Thái Hà, Tổ 6B, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.500.000.000	50,000	027179005152	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HỒ THI MINH

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/10/1979

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027179005152

Ngày cấp: 10/07/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 89 ngách 89/3 phố Thái Hà, Tổ 6B, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 89 ngách 89/3 phố Thái Hà, Tổ 6B, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội